

## LUẬN KIM CƯƠNG TIÊN

### QUYỂN 6

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật...”. Đây là phần văn kinh thứ tám trong Phần đối chiếu. Sở dĩ có sự nối tiếp: Tức đoạn kinh trước nêu rõ, dùng Hằng sa thân mạng để bố thí, không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này, lại vì mọi người giảng giải, phước đức ấy là không thể tính kể’. Đúng ra nên nói: Người kia, trong việc dùng tâm ban đầu xả bỏ thân mạng để bố thí là nhân hữu lậu, do đó không bằng phước đức của việc thọ trì kinh. Luận chủ đã theo ý như vậy để giải thích.

Sở dĩ nói việc xả bỏ thân mạng kia khiến thân tâm khổ: là nhằm tạo sự phát khởi cho đoạn kinh này. Cho nên nói như vậy để dẫn ra ý của kẻ nghi.

Nghi hoặc thế nào?: Những người kia xả bỏ Hằng sa thân mạng, là tâm chấp giữ tướng, nhân không thanh tịnh, quả báo đạt được không ra khỏi ba cõi, cũng không thanh tịnh, nên phước đức đạt được ít. Chư vị Bồ-tát v.v dựa nơi kinh này tu hành, xả bỏ thân mạng, nhân cũng nên nói là không thanh tịnh. Nếu nhân không thanh tịnh thì quả báo chiêu cảm được cũng không thanh tịnh, đồng nơi quả khổ. Tương tự như Tiên nhân Nhẫn Nhục bị vua Ca Lợi chặt, cắt thân thể, lúc ấy thân tâm khổ não... Nêu dẫn sự việc ấy để vấn nạn. Vì vậy, dùng kinh để đáp: làm rõ việc xả bỏ Hằng sa thân mạng nêu trước, là hàng ở địa tiên, là hạng phàm phu, chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, chưa đoạn trừ các Hoặc như thân kiến v.v, nên có tâm chấp giữ tướng, không có nhẫn Ba-la-mật, thành ra lúc xả bỏ thân mạng, tình sinh khổ não, cho việc xả bỏ thân mạng ấy là khó, nhưng vì pháp, nên tuy khó cũng có thể xả bỏ. Lại cho pháp thân Vô vi là nhân nơi quả báo hữu vi của hàng Trời, người. Có sự phân biệt ấy, nên nhân quả đạt được đều không thanh tịnh.

Nay biện minh Tiên nhân Nhẫn Nhục chính là Bồ-tát trụ Địa thứ nhất, hiểu rõ pháp thân là Vô vi, đã đạt được Nhẫn vô sinh, thành tựu tâm lìa chấp giữ tướng. Vì lúc xả bỏ thân mạng, tâm không phiền não,

nên không cho là khó. Do ý nghĩa ấy, nên nhân là thanh tịnh, quả cũng thanh tịnh. Hai người ấy, đã là phàm Thánh khác bậc, sao có thể đem việc xả bỏ thân mạng có khổ của phàm phu để vấn nạn về Thánh nhân, cho là dựa nơi kinh tu hành, xả bỏ thân mạng cũng khiến có khổ.

Vì để dứt trừ nghi vấn ấy, nên phần tiếp theo đã biện minh.

“Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật”: Nêu rõ Như Lai nói, dựa nơi kinh tu hành. Nghĩa là các Bồ-tát đã chứng Địa thứ nhất, tạo ra nhân Ba-la-mật, không còn tâm chấp giữ tướng, khi xả bỏ thân mạng không có khổ nào, nên gọi là: Như Lai nói Nhẫn nhục Ba-la-mật.

“Tức chẳng phải là Nhẫn nhục Ba-la-mật”: là làm sáng tỏ chỗ đạt được Nhẫn nhục Ba-la-mật của bậc sơ địa ấy, chẳng phải là cảnh giới đạt được của hàng phàm phu địa tiền, hàng Nhị thừa, nên nói: “Tức chẳng phải là Nhẫn nhục Ba-la-mật”.

Ở đây nêu rõ hàng phàm phu địa tiền, chưa đạt được nhân Ba-la-mật của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, chưa hiểu rõ về vô ngã đích thật, còn có tâm chấp giữ tướng, thân có khổ. Không được đem trường hợp này so sánh chỗ giống nhau nêu dẫn để vấn nạn.

“Vì sao biết? Như Ta xưa kia bị vua Ca Lợi chặt cắt các chi phần nơi thân thể... phải sinh giận dữ, oán hận”: làm rõ Tiên nhân Nhẫn Nhục đã đạt Nhẫn vô sinh của bậc Địa thứ nhất, lãnh hội về vô ngã chân thật, lia hai thứ phiền não: Một là phiền não câu sinh của ngã kiến vọng tưởng có từ vô thủy. Đã có ngã kiến ấy nên liền tạo thành tánh của ba căn thiện và bất thiện, về sau, gặp duyên tức dấy khởi. Hai là các tùy phiền não như sân hận v.v.. Ở đây nói “vì sao”, là giải thích câu hỏi “Vì sao biết”. Ta, vào bấy giờ đã chứng đắc nhân Ba-la-mật của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, công đức đạt tới bờ kia, chẳng phải là hàng phàm phu địa tiền. Cho nên nói: “Vì sao?”. Và nêu dẫn: Ta xưa kia bị vua Ca Lợi... để đáp lại.

“Vua Ca Lợi”: Trung Hoa dịch là Ác vương (vua ác). Nêu rõ Như Lai khi ở nơi nhân địa, từng hiện làm Tiên nhân ngoại đạo, tại núi học đạo, bị vua Ca Lợi đang lúc săn bắn, hỏi han về việc con nai chạy qua đây. Tiên nhân dùng lời lẽ đáp lại, nhưng vua không nghe theo.

“Bị vua cắt xẻo các chi phần nơi thân thể, không sinh giận oán”: là do đã đạt được Vô sinh Nhẫn của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, hiểu rõ về vô ngã đích thực, lâm bình đẳng một thể, không thấy kia là vua ác, ta là người có thể nhẫn nhục. Cho nên, không sinh giận oán. Vì thế nên biết, nhân Ba-la-mật chỉ là pháp trên từ bậc Địa thứ nhất trở lên có được, không nên đem việc xả bỏ thân mạng có khổ của hàng địa tiền,

mà so sánh, rồi vấn nạn về nhãn Ba-la-mật của bậc địa tiên, cũng cho là kém.

“Ta vào lúc ấy không có tướng ngã v.v...”: là nêu rõ Tiên nhân đã phiền não của ngã kiến câu sinh. Bốn câu nói về tướng ngã v.v ấy giải thích không khác với đoạn thứ sáu ở trên, nên không giải thích nữa.

“Vô tướng”: là nêu rõ Bồ-tát này đã chứng đắc vô ngã, Chân như của bậc Bồ-tát Địa thứ nhất, thành tựu tâm một thể, không còn thấy kia là kẻ ác có thể giết hại, ta là Bồ-tát, là người đang bị giết hại, đây kia cùng như nhau, an nhiên quán bình đẳng, nên gọi là vô tướng.

“Được gọi là vô tướng”: là đâu chỉ không có tướng ngã mà cho đến cũng không có tướng vô ngã.

Lại có cách giải thích: Do Bồ-tát này đã gọi là chứng đắc Địa thứ nhất, thành tựu được tâm bi một thể, nên hoàn toàn không còn phân biệt, không thấy có kia đây, ta khác với kẻ ác, kẻ ác khác với ta, nên gọi là vô tướng.

Nhân đây lại sinh nghi vấn: Bồ-tát không còn thấy chủ thể sát hại, đối tượng bị sát hại, hai người là khác nhau, nên gọi là vô tướng. Vậy là có tâm nên nói không còn thấy, hay là không tâm nên nói không thấy? Nếu là không tâm nên không thấy, thì Bồ-tát làm thế nào để tu tập, tạo lợi ích cho chúng sinh?

Đáp: “Cũng chẳng phải là vô tướng”: Biện minh Bồ-tát ấy, lúc lãnh hội đây kia là không hai, chẳng phải là hoàn toàn không tâm, mà chính là tâm của Bồ-tát từ Sơ địa trở lên đã chuyển thẳng giải vô lậu chân thật. Tuy thắng giải này (sự hiểu biết thù thắng) không thấy chúng sinh cùng với thân mình có khác, nhưng có thể dùng tâm từ bi hóa độ khắp chúng sinh, chỉ vì lợi tha, không tự lợi. Như nơi kinh Thập Địa nói: “Tất cả mọi thứ nghĩ tưởng của tâm động thủy đều dứt hết, không có tướng về pháp bị chướng ngại, không phải là không có tướng về pháp đối trị”. Ở đây cũng vậy, không có tướng về chướng ngại, nên gọi là vô tướng. Không phải là không có tướng đối trị, nên gọi là: Cũng chẳng phải là vô tướng. Vì vậy không nên vấn nạn nói Bồ-tát có được sự thông tỏ về bình đẳng một thể, là không tâm khi tu tập hóa độ chúng sinh.

“Vì sao? Ta nơi ngày xưa, khi các chi phần nơi thân bị cắt xẻo, nếu có tướng ngã v.v... thì phải sinh giận, oán”: là giải thích không có ta, người là hai. Do đâu biết được? Ta nơi ngày xưa, lúc bị vua Ca Lợi cắt xẻo các chi phần trên thân, đã lia các thứ phiền não căn bản về ngã v.v. Nên giải thích: “Ta vào bấy giờ, nếu có các tướng ngã v. v... tức phải sinh giận oán”. Do đã lia Hoặc của ngã kiến, có được sự thông tỏ

về vô ngã, ở đây, vì lìa sân hận nên chứng đắc, dứt các Hoặc căn bản của ngã kiến.

Lại nhớ nghĩ về quá khứ, từng năm trăm đời làm Tiên nhân Nhẫn Nhục... đến: Không có tướng thọ giả: Vì sao lại dẫn ra đoạn này? Là nhằm nêu rõ về Nhẫn Ba-la-mật có hai thứ: Một là Địa tiền. Hai là địa thượng. Chẳng phải chỉ hiện nay, nơi Địa thứ nhất, đạt được Nhẫn Ba-la-mật, thành tựu, nên có thể lìa bỏ hai thứ chướng nơi phiền não, mà nhớ lại về thời xa xưa, năm trăm đời làm Tiên nhân Nhẫn Nhục, lúc còn ở trong Tánh địa, địa tiền, do đạt nhẫn tương tự, chế ngự trọn vẹn các phiền não, nên dù bị vua ác cắt xẻo các chi phần nơi thân, cũng không sinh oán hận, huống hồ là hôm nay, ở trong Địa thứ nhất, đạt được vô ngã đích thật, thành tựu hạnh nhẫn mà lại khởi oán hận? Do đó, nêu dẫn Tiên nhân này để làm sáng tỏ.

“Vì thế, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Bồ-tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm Bồ-đề”: Phần văn này sở dĩ lại nêu ra, là để làm rõ chỗ “Vì thế”. Do ở nơi Địa thứ nhất trở lên, đã hiểu rõ Chân như Thật trí bình đẳng Vô ngã thành tựu Nhẫn Ba-la-mật, có thể nhẫn nơi khổ hạnh, đối với đạo quả Vô thượng Bồ-đề không sinh thối chuyển. Là do hàng địa tiền, chưa đạt được Nhẫn vô sinh, chưa thành tựu Nhẫn Ba-la-mật, nếu gặp khổ hạnh thì đối với đạo quả Vô thượng Bồ-đề, dễ sinh thối chuyển. Vì thế khuyến kính chư vị Tiểu Bồ-tát nơi địa tiền phải nên lìa bỏ các thiện chấp giữ tướng trong tất cả pháp, mà phát tâm tam Bồ-đề.

Nói “phát tâm tam Bồ-đề”: là khuyên hàng địa tiền phát tâm Vô thượng Bồ-đề, của Địa thứ nhất trở lên.

“Vì sao”? là hỏi: Vì sao khuyên hàng địa tiền phát tâm Vô thượng Bồ-đề, của Địa thứ nhất, không chấp giữ tướng, thông tỏ về vô ngã chân thật?

Cho nên đáp: “Nếu tâm có trụ, tức chẳng phải trụ”. Nếu rõ nêu tâm ở trong pháp năm Dục hữu vi như sắc v.v thì có tâm chấp giữ tướng.

Trụ là điên đảo: Tức trụ trong pháp hữu vi của thế gian, không phải là trụ nơi pháp Vô vi xuất thế gian.

“Tức chẳng phải trụ”: Biện minh, đã trụ trong pháp thế gian, tức là chẳng phải trụ nơi Địa thứ nhất, chẳng phải trụ nơi pháp xuất thế gian, thông tỏ về vô lậu đích thật của đạo chẳng trụ.

“Chẳng nên trụ nơi sắc v.v sinh tâm”: Tức không chấp trước nơi quả báo.

Nên sinh tâm vô sở trụ (không trụ vào pháp nào): là không chấp trước nơi báo ân (chỗ này thiếu, không bàn), không chấp nơi tự thân.

Vì thế, Phật nói Bồ-tát, tâm không trụ nơi sắc để bố thí: “Vì thế”, tức vì mang tâm chấp giữ tướng, là trụ nơi thế gian, không thể trụ trong đạo “không trụ” xuất thế gian. Cho nên nơi phần thứ tư: Tu hành như thật ở trước, Phật nói: Không chấp nơi ba sự việc để hành bố thí. Do đó nói: “Không trụ nơi sắc để bố thí”.

Do trước nói: Chẳng trụ nơi thế gian, chẳng chấp nơi ba sự, nhân đấy sinh nghi vấn: Nếu Bồ-tát đạt được sự thông tỏ về vô ngã bình đẳng xuất thế gian, không trụ nơi ba sự, lại không thấy có ba sự như người bố thí v.v, như thế thì Bồ-tát ra khỏi thế gian, còn chúng sinh thì chìm trong thế gian. Hơn nữa còn nói không thấy chúng sinh, nếu vậy Bồ-tát làm sao có bố thí để tạo lợi ích cho chúng sinh?

Cho nên đáp: ‘Bồ-tát, vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên phải bố thí như vậy’. Nêu rõ, nếu tâm chấp giữ tướng mà bố thí, hãy còn khiến tự lợi, huống là có thể lợi tha. Chính do tâm không chấp giữ tướng mà hành bố thí, nên có thể tạo lợi ích cho hết thảy chúng sinh, như đã nói ở trên. Như vậy, tâm không chấp giữ tướng mà hành bố thí, đạt được phước đức vô lượng.

Lại sinh nghi vấn: Nếu nói vì tạo lợi ích cho chúng sinh mà hành bố thí, tức trở lại là chấp giữ tướng chúng sinh. Vì sao ở trên nói: “Bồ-tát ở trong lý bình đẳng, không thấy ta là Bồ-tát, kia là tướng chúng sinh”.

Vì thế đáp: “Thế Tôn! Tướng của tất cả chúng sinh tức là chẳng phải tướng”.

Đây là nêu rõ, tướng của tất cả chúng sinh do năm ấm tạo nên, chỉ là danh tự giả danh, hư vọng, chúng sinh chỉ có danh dụng.

“Tức là chẳng phải tướng”: là làm rõ chúng sinh hư vọng ấy cùng với năm ấm, xưa nay là vắng lặng, cầu tìm thần ngã định thật nơi chúng sinh, cùng với ngã sở định thật, là không thể có được. Nên nói: Tức là chẳng phải tướng. Đây là biện minh về con người không có Ngã không.

Nhân đấy lại có nghi vấn: Nếu hết thảy chúng sinh xưa nay là vô Ngã, ngã sở, là không nên không thể có được, tức là chẳng phải tướng thì vì sao Như Lai, ở khắp các kinh nói có chúng sinh. Như trong kinh này nói có chúng sinh như noãn sinh v.v. Theo đấy mà xét, nên biết là thật có chúng sinh. Sao có thể nói chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh? Như thế, chính là có thể không có chúng sinh của thần ngã định thật sự có thể độ nên nói: tất cả chúng sinh tức là chẳng phải tướng. Nhưng không phải là không có chúng sinh hư giả do năm ấm tạo thành, do đâu không độ?

Cho nên đáp: Như Lai nói tất cả chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh: làm rõ Như Lai đã dựa trong đạo Thế đế để nói là có chúng sinh, chẳng phải cho là có chúng sinh định thật. Ở đây, chính là dẫn ra pháp năm ấm để xác nhận chúng sinh hư vọng kia. Pháp năm ấm ấy, tự thể xưa nay là vắng lặng. Chúng sinh giả danh do năm ấm này tạo thành cũng không, nên nói: Tức chẳng phải là chúng sinh. Đây là nêu rõ pháp nhân duyên của năm ấm, thể là không, cho đến giả danh cũng không. Cho nên cũng không có chúng sinh hư giả để có thể hóa độ.

Một đoạn kinh này, Luận dùng năm kệ để giải thích.

“Thường nhẫn nơi khổ hạnh”, một câu kệ này là giải thích nghi của phần hỏi đáo ở trên

Thường nhẫn nơi khổ hạnh: Hai câu đầu giải thích phần kinh: Nhẫn nhục Ba-la-mật. Đây là nêu rõ, nhẫn của Bồ-tát nơi Địa thứ nhất có hai thứ: Một là có thể nhẫn đối với các khổ não như bị đánh đập mạ lỵ, cắt xẻo các chi phần nơi thân. Hai là đạt được Nhẫn vô sinh. Có thể nhẫn để thuyết pháp về tai họa v.v... của sinh diệt, nên gọi là “thường nhẫn nơi khổ hạnh”. Do đâu có thể nhẫn? Nên câu sau nói: “Do khổ hạnh có thiện”.

Có thiện: Tức đạt được Nhẫn Ba-la-mật với công đức vô lậu nơi trí chứng Chân như, thông tỏ diệu lý, nên gọi là: Do khổ hạnh có thiện.

“Phước kia không thể lường”: Giải thích phần kinh: Tức chẳng phải là Ba-la-mật, làm rõ, Nhẫn Ba-la-mật do hàng Bồ-tát Địa thứ nhất đạt được chẳng phải sự lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa. Cho nên kệ viết là “Không thể lường”.

“Nghĩa tối thắng như vậy”: là xác nhận chỗ không thể lường ở trên, biện minh Bồ-tát nơi Địa thứ nhất chứng được Nhẫn Ba-la-mật thông tỏ hai vô ngã nơi pháp đệ nhất, hàng Nhị thừa, phàm phu địa tiền đều không thể đạt tới.

Kệ thứ hai: Giải thích phần nơi kinh: Tiên nhân bị vua Ca Lợi cắt xẻo các chi phần nơi thân, đã nhẫn nhục, không có hai thứ phiền não, không sinh giận oán.

“Lìa tướng Ngã và giận”: Một câu kệ này nêu rõ Bồ-tát xưa từng làm Tiên nhân, bị vua Ca Lợi hành hình, đã lìa hai thứ phiền não: Một là lìa phiền não câu sinh của ngã kiến. Hai là lìa phiền não của khách trần như sân hận v.v...

“Lìa tướng ngã”: Tức lìa các Hoặc căn bản như kiến chấp về ngã, người.

“Và giận”: là lìa các Hoặc, phiền não nơi khách trần như sân hận

v.v. Đây là nêu rõ, Bồ-tát nơi Địa thứ nhất đã vĩnh viễn đoạn trừ bốn trụ và tập khí cũng dứt sạch.

“Thật không có khổ não”: là giải thích phần nơi kinh: Vô tướng. Gốc của khổ là do nơi chấp ngã, ngã sở. Bồ-tát đã lìa dứt ngã và ngã sở thì còn có gì gây khổ não? Nên kệ viết: Thật không có khổ não.

“Cùng lạc có từ bi”: là giải thích phần trong kinh: Cũng chẳng phải là vô tướng.

“Cùng lạc (vui)”: Đây là làm rõ Bồ-tát từ lúc phát tâm trở đi, luôn có tâm niệm: Ta, vào khi nào sẽ thành tựu được từ bi, thân như đất, nước, gió, lửa, có thể tạo lợi ích chân thật cho chúng sinh. Do đó, Bồ-tát đã lãnh hội lý vô sinh của Địa thứ nhất, thành tựu được tâm một thể, nên có thể dùng từ bi tạo lợi ích thật sự, xứng hợp với tâm nguyện gốc. Do đấy gọi là “cùng lạc”. Nêu rõ do đâu không khổ? Do có được an lạc bậc nhất của Nhãn Ba-la-mật. Do đâu đạt được an lạc bậc nhất ấy? Do đạt được tâm từ bi một thể tương ứng.

“Quả khổ hạnh như thế”: Tức an lạc bậc nhất của từ bi như vậy là chỗ đạt được của Bồ-tát Địa thứ nhất.

Quả khổ hạnh: là không nhân nơi hàng địa tiền. Xác nhận phước đức của việc thọ trì kinh nêu trên là hơn hẳn.

Từ câu: “Hai kệ này nêu bày về nghĩa gì”, tiếp xuống: là một đoạn Luận văn xuôi. Có hai chi tiết. Từ đầu đến “tâm từ bi tương ứng, nên nói như vậy”, là giải thích hai kệ trước.

“Tuy khổ hạnh ấy đồng nơi quả khổ, nhưng khổ hạnh đó không mệt mỏi”: Luận chủ sắp chính thức đáp lại chỗ nghi, đã dẫn việc xả bỏ thân mạng không khổ. Vì trước lãnh hội tóm lược về ý của nghi vấn, do đấy nói: Tuy khổ hạnh ấy đồng nơi quả khổ. Nêu rõ Tiên nhân Nhãn Nhục bị vua Ca Lợi hành hình, khổ hạnh đó tuy tương tự với việc xả bỏ thân mạng ở trước, nhưng khổ hạnh này không có mệt mỏi, do Tiên nhân lúc bị hành hình, không cho khổ hạnh ấy là khổ.

Đối với khổ hạnh xả thân này, tình không chán mệt, thì đối với đạo quả Vô thượng Bồ-đề tâm không thoái chuyển.

“Do có được Nhãn nhục Ba-la-mật gọi là bậc nhất”: Nêu rõ tiên nhân sở dĩ có thể đối với việc xả bỏ thân mạng không mệt mỏi, đối với đạo quả Bồ-đề không thoái chuyển: là do thành tựu được Nhãn nhục Ba-la-mật của Bồ-tát Địa thứ nhất. Cho nên không sinh khổ não, không đồng với hàng địa tiền xả thân sinh khổ, đâu có thể cho đấy là khó. Đây là giải thích câu đầu trong kệ.

“Bờ kia có hai thứ nghĩa”: là giải thích câu thứ hai trong kệ: “Do

khổ hạnh có thiện”, cũng giải thích nghĩa Ba-la-mật nơi kinh.

“Một là thể của Ba-la-mật là thiện căn thanh tịnh” : Tức thể của muôn đức nơi thiện căn thanh tịnh, là trí chứng Chân như của Bồ-tát Địa thứ nhất.

“Hai là công đức của “bờ kia” không thể lường”: Nêu rõ trên thể của trí chứng ấy , có diệu dụng của muôn công đức. Diệu dụng của muôn công đức đó chẳng phải là cảnh giới có thể lường xét của hàng phàm phu, Nhị thừa, nên nói là “Không thể lường”.

Câu này giải thích về nghĩa Ba-la-mật xong, nhân đấy nêu về nghĩa: Chẳng phải là Ba-la-mật.

“Như kinh nói : tức chẳng phải là Ba-la-mật”: là nhân đấy nêu lên câu thứ hai nơi kinh để tóm kết, sau đó mới giải thích nghĩa “Chẳng phải là Ba-la-mật”.

“Vì thế đạt được pháp bậc nhất”: Tức Nhẫn nhục Ba-la-mật của Địa thứ nhất đạt được, không phải là cảnh giới có thể lường xét của hàng Nhị thừa, phàm phu địa tiền. Nên nói: Hàng địa tiền chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, chỉ là Bồ-tát chứng đắc Địa thứ nhất mới đạt được pháp bậc nhất của Nhẫn nhục Ba-la-mật.

“Khổ hạnh này hãy còn hơn việc xả bỏ thân mạng kia, huống hồ là Tiên nhân đã chứng Địa thứ nhất, lia dứt tướng ngã cùng tướng giận dữ”, mà lại không hơn việc xả bỏ thân ở trước? Câu này tóm kết chỗ hơn đối với việc xả bỏ ở trước, tức giải thích câu đầu của kệ thứ hai: “Lìa tướng ngã và giận”.

“Lại, hành ấy là không khổ”: giải thích câu trong kệ: “Thật không có khổ nào”.

“Chẳng những không khổ mà còn có lạc (vui), do có từ bi”: là giải thích câu trong kệ: Cùng lạc có từ bi. “Như kinh nói ...” là tóm kết.

“Ở đây nêu rõ tâm từ bi tương ứng, nên nói như thế”: là Luận chủ tự nói: Vì sao tôi làm kệ nói : Thật không có khổ nào, cùng lạc có từ bi ? là để giải thích. Phần trong kinh: “Vô tướng, cũng chẳng phải là vô tướng”. Do đạt được tâm từ bi tương ứng một thể, nên khi xả bỏ thân mạng không khổ mà có an lạc. Vì được nói hai câu trong kệ là giải thích, nên nói: “Nói như thế”.

“Nếu có Bồ-tát không na tướng ngã v.v...”: là phần văn xuôi thứ hai nơi đoạn Luận này. Luận chủ chuẩn bị cho việc tạo kệ thứ ba, giải thích phần trong kinh: Bồ-tát nên lìa tất cả tướng, cho đến: Tâm không trụ nơi sắc để bố thí. Trước hết là nêu dẫn Bồ-tát phàm phu chưa có được sự thông tỏ về vô ngã, đối với khổ hạnh sinh chán, lại muốn thối



chuyển nơi tâm Bồ-đề. Nhằm khuyến khích những vị ấy khiến tu tập không chấp giữ tướng, hành không thối chuyển, nên tạo chỗ phát khởi này. “Như kinh v.v...” là nêu chỗ kinh khuyến khích để tóm kết.

“Ở đây biện minh về nghĩa gì”? Câu hỏi này hướng về Luận chủ, hỏi trong chỗ nêu dẫn kinh để tóm kết là biện minh về nghĩa gì? Bền giải thích: “Người chưa khởi tâm Bồ-đề đệ nhất, có lỗi lầm như vậy”. Làm rõ người chưa chứng tâm Bồ-đề đệ nhất của Sơ địa, nếu gặp khổ hạnh thì hay có lỗi lầm là thối chuyển tâm Bồ-đề.

“Vì nhằm ngăn chân lỗi lầm ấy”: là nhằm ngăn chân lỗi lầm thối chuyển, nên tạo ra kệ thứ ba, giải thích ý trong kinh: Ngăn chân lỗi lầm.

Nói: “Vì khởi tâm không xả”. Đây là kệ thứ ba, này nêu rõ Bồ-tát Địa thứ nhất không bỏ tâm Bồ-đề, phát khởi hành không chấp giữ tướng nơi hàng địa tiền. Giải thích phần trong kinh: ‘Do đó, Bồ-tát nên lia tất cả tướng mà phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề’.

“Tâm Không xả”: là Bồ-tát Địa thứ nhất không xả bỏ tâm Bồ-đề.

Nêu rõ Bồ-tát địa tiền chưa phát khởi tâm vô ngã của Địa thứ nhất: Tức thấy khổ hạnh cho là khổ, nên có thối chuyển.

Nay nói “vì” thế: là dạy các Bồ-tát địa tiền, vì Bồ-tát nơi Địa thứ nhất không xả bỏ tâm Bồ-đề, khởi phát phương tiện hành không chấp giữ tướng nơi hàng địa tiền (chưa đăng địa hướng tới Địa thượng, (đã đăng địa hiểu rõ một cách chắc chắn về Nhẫn vô sinh đích thực, nên nói: “Vì khởi tâm không xả”).

“Tu hành đạt kiên cố”: Câu trước nói là “khởi”. Đây nói “tu”. Nêu rõ, bậc Bồ-tát Địa thứ nhất hiểu rõ về vô sinh, là vĩnh viễn không thối chuyển, không thể hủy hoại. Cho nên nói là kiên cố.

Sở dĩ tu, hành phương tiện của Địa tiền, ấy là vì đã hiểu rõ chắc chắn về lý Vô sinh của hàng Sơ địa. Cho nên nói: “Tu hành đạt kiên cố”.

Câu trên nói: “Vì khởi tâm không xả”. Ở đây nói: “Tu hành đạt kiên cố”, nghĩa là một, mà tên gọi khác.

“Là Nhẫn Ba-la-mật”: là giải thích hai câu trước. Nhưng hai câu trước giải thích nghĩa đã xong, sở dĩ có câu thứ ba, vì bốn câu này lần lượt cùng giải thích, gọi là tạo thành kệ.

Nên câu thứ ba này trở lại giải thích, xác nhận về câu một, nêu rõ, Bồ-tát Địa thứ nhất sở dĩ đạt được không bỏ tâm Bồ-đề, là do thành tựu được Nhẫn Ba-la-mật nên không thấy khổ hạnh là khổ, không bỏ

tâm Bồ-đề. Nhãn Ba-la-mật cũng là sự thông tỏ về lý vô sinh của Địa thứ nhất.

“Thường học tập tâm kia”: Câu kệ thứ tư này giải thích câu thứ hai ở trên.

Tập: là tu tập.

Kia: là đối với sự thông tỏ chắc chắn về lý vô sinh của Địa thứ nhất kia.

Thường học: là hành tiền phương tiện của bậc Địa thứ nhất. Làm rõ vì thông tỏ chắc chắn về pháp bình đẳng vô thượng của Địa thứ nhất kia, nên luyện tập cái tâm thường học các tiền phương tiện của Địa. Tâm thường học ấy tức là tu hành. Cho nên nói: “Thường học tập tâm kia”.

“Nghĩa này như thế nào v.v...” nói: là một đoạn Luận văn xuôi tóm lược có hai ý.

Từ đầu đến câu: “Gồm sáu Ba-la-mật”: Luận đây là giải thích kệ vừa nói trên.

“Vì những tâm gì để khởi hành tướng mà tu tập”?: là hỏi về câu thứ hai trong kệ.

“Vì những tâm gì không bỏ tướng”?: là hỏi về câu thứ nhất trong kệ. Nếu làm thứ lớp thì từ câu đầu nên hỏi cũng được. Ở đây nêu hai câu hỏi xong thì dùng nửa kệ sau để đáp: là Nhãn Ba-la-mật, thường học tập tâm kia.

“Vả lại, tâm đệ nhất nghĩa”: là nêu ra tâm đệ nhất trong phần sinh khởi trước kệ.

“Là đã hội nhập nơi Địa thứ nhất, đạt được Nhãn nhục Ba-la-mật”: là thuộc về Nhãn Ba-la-mật được nói đến nơi nửa kệ sau. Do đã hội nhập nơi tâm đệ nhất nghĩa của Địa thứ nhất, tức đáp lại hai câu hỏi vừa nêu, xong.

“Đây gọi là tâm không trụ”: Nghĩa là Nhãn Ba-la-mật ấy là tâm của đạo không trụ nơi Địa thứ nhất.

“Như kinh” tiếp xuống: là lại nêu dẫn kinh để tóm kết.

“Vì sao”?: là hỏi trong phần kinh này, vì sao nói: Nên lia tể cả tướng để phát tâm Bồ-đề. Cho nên nói: “Vì sao”?

Liên giải thích: “Cũng chỉ rõ nghĩa tâm không trụ mà phát sinh”, chỉ rõ, ở trong các pháp như sắc v.v không còn chấp giữ, vướng mắc: là nghĩa có thể chứng đắc tâm Bồ-đề của Địa thứ nhất. Đây là giải thích phần trong kinh: Vì sao? Vì nếu tâm có trụ tức là chẳng phải trụ.

“Nếu tâm trụ nơi các pháp như sắc v.v thì tâm ấy không trụ nơi

Bồ-đề của Phật”: Đây là nêu rõ, người đối với các pháp như sắc v.v... chấp giữ, vướng mắc, thì không thể chứng đắc tâm Bồ-đề của Địa thứ nhất. Tức là giải thích phần nơi kinh: Không trụ nơi sắc để sinh tâm, cho đến: Tâm không trụ nơi sắc để bố thí.

“Đây là biện minh về tâm không trụ để hành trì bố thí”: câu này là tóm kết chỗ tiếp theo trước đã giải thích hai câu nơi kinh.

“Phần văn kinh này nêu tâm không trụ để dấy khởi hành phương tiện”: Tức phần văn kinh vừa dẫn ra, nêu rõ: Nếu người có thể dấy khởi tâm không chấp trước, thì có thể làm thành nhân phương tiện cho.

“Do Bố thí Ba-la-mật thâm tóm cả sáu thứ”: Như trong phần thứ tư: “Tu hành như thật” ở trên đã dùng một câu tóm sáu, nghĩa có thể nhận biết.

“Thế nào là tu hành tạo lợi ích cho chúng sinh mà không gọi là trụ nơi các sự”? Đây là ý thứ hai trong kệ. Luận chủ sắp tạo kệ thứ tư để giải thích kinh. Trước nêu ra ý nghi vấn, tức dẫn phần kinh đoạn trừ nghi để tóm kết, sau mới dùng kệ để giải thích.

Kệ thứ tư này nêu rõ lia tướng chúng sinh cùng các sự năm ấm, giải thích đoạn kinh: “Bồ-tát vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh nên bố thí như vậy”.

“Tu hành lợi chúng sinh”: Một câu này giải thích riêng về việc vì tạo lợi ích cho tất cả chúng sinh nên bố thí như vậy. Ở đây có nghi vấn: Nếu không thấy ba sự, không giữ lấy tướng chúng sinh, thì làm sao thực hành bố thí, nghĩa của nhân được thành?

Nên đáp: “Tu hành lợi chúng sinh”. Làm rõ Bồ-tát tuy không thấy có ba sự, không giữ lấy tướng chúng sinh, nhưng không phải là không vì tạo lợi ích cho chúng sinh mà hành bố thí, nghĩa của nhân được thành. Nên câu tiếp viết: “Nhân như vậy nên biết”.

“Nhân như vậy”: Tức Bố thí Ba-la-mật chính là hành của Liễu nhân, nghĩa của nhân đã thành nên khuyên người nhận biết.

Từ đây lại sinh nghi: Vì tạo lợi ích cho chúng sinh, hành bố thí, tức là giữ lấy tướng chúng sinh. Cho nên nửa kệ sau đáp: “Cũng phải biết xa lìa, chúng sinh và sự tướng”.

Đây là giải thích phần trong kinh: Tất cả tướng chúng sinh tức là chẳng phải tướng.

“Xa lìa”: là không chấp giữ tướng chúng sinh.

“Cũng nên rõ”: Tức biện minh: Chẳng phải chỉ lìa tướng chúng sinh mà cũng xa lìa tướng của năm ấm. Do đây biết. Bồ-tát nơi Địa thứ nhất tạo lợi ích cho chúng sinh, hành trì các độ: Tức chẳng phải là hành

chấp giữ tướng.

“Lợi ích là thể của nhân”: là giải thích nửa kệ trên.

“Bồ-tát tu hành, tạo lợi ích, chẳng phải là giữ lấy tướng chúng sinh”: là giải thích nửa kệ sau.

“Thế nào là các sự của chúng sinh”? là nêu câu hỏi tạo chuyển tiếp cho kệ thứ năm.

Kệ thứ năm này trở lại xác nhận kệ thứ tư ở trước, giải thích phần trong kinh: Vì sao ? Vì Như Lai nói tất cả chúng sinh là chẳng phải là chúng sinh. “Thế nào là xác nhận kệ thứ tư”? Trên đã nêu trực tiếp: Xa lìa tướng quyết định thật sự của chúng sinh và sự, nhưng chưa rõ, năm ấm của chúng sinh ấy vì sao không có quyết định thật sự, do đó mà lìa. Cho nên kệ này chính thức nêu ra.

“Giả danh và sự ấm”: “Giả danh”: chỉ cho chúng sinh chỉ là giả danh tên gọi.

“Và sự ấm”: là sự tướng của năm ấm.

Lại có nghi vấn: Trên nói lìa tướng chúng sinh, đúng là không có chúng sinh quyết định thật sự để có thể hóa độ, nhưng không phải là không có chúng sinh hư vọng, vì sao không hóa độ? Cho nên đáp: “Như Lai lìa tướng ấy”.

Năm ấm ấy tạo thành chúng sinh, tánh của chúng không thật, cũng như huyễn ảo, sóng năng, xưa nay vắng lặng, nên cũng không có chúng sinh hư vọng do năm ấm tạo thành để hóa độ.

“Chư Phật không hai kia”: Không khác với câu thứ hai ở trước.

Nhưng theo pháp của Luận Tiểu Đà, thì một câu, hai câu, cho đến ba câu, nghĩa được giải thích tuy hết, nhưng cần để thành kệ, nên có thể nêu dẫn lần nữa.

“Do thấy rõ thật pháp”: là biện minh Như Lai vì sao lìa hai thứ tướng giả thật? Là do thấy rõ thật pháp Chân như nơi đệ nhất nghĩa đế, chứng đắc quả vị Phật, không có hai tướng ấy. Cho nên biết chúng sinh cùng năm ấm, thể là hư vọng, xưa nay vắng lặng. Do không thật nên Như Lai xa lìa. Nếu là thật thì chư Phật nên giữ lấy.

“Ở đây nói về nghĩa gì?": Một đoạn Luận văn xuôi. Từ đầu cho đến: “Người vô ngã”, là giải thích câu đầu trong kệ, xác nhận kệ thứ tư ở trước.

“Chúng sinh danh tướng cùng sự kia”: là nói về giả danh, việc năm ấm trong câu đầu.

“Thế nào là Bồ-tát tu hành lìa sự tướng chúng sinh”: là hỏi nơi kệ thứ tư ở trước, nói Bồ-tát tu hành, lúc tạo lợi ích cho chúng sinh, gọi là

xa lìa tướng chúng sinh và tướng của sự năm ấm, nghĩa ấy là thế nào? Nên giải thích: Tức tướng của tên, tướng kia chẳng phải là tướng, làm rõ chúng sinh giả danh, thể là hư vọng, nên nói: “Chẳng phải là tướng.

Do không có thể thật kia. Là chúng sinh giả danh ấy, sở dĩ là không: là nêu rõ, ở trong pháp giả danh, cầu tìm thể của chúng sinh thật là không thể được.

“Do nghĩa ấy, nên chúng sinh chẳng phải là chúng sinh”: là nêu dẫn kinh để tóm kết.

Do những pháp gì?: là do những pháp gì để tạo thành chúng sinh ấy, mà nói thể của chúng sinh là không?

Liên đáp: “Nghĩa là pháp của năm ấm gọi là chúng sinh”, biện minh do năm ấm hòa hợp, tức là trên pháp ấy giả được mang tên là chúng sinh.

Nếu năm ấm hòa hợp được mang tên là chúng sinh, tức là có chúng sinh, vì sao nói là không?

Luận bèn giải thích: “Năm ấm kia không có thể của chúng sinh”, nêu rõ: Chúng sinh ấy tuy là chúng sinh của năm ấm, nhưng trong năm ấm đó, từ xưa đến nay không thật có chúng sinh để có thể đạt được. Từ trước, Luận đã giải thích về người không có ngã là không.

“Do là không thật”: là làm rõ pháp nhân duyên là vô ngã.

Sở dĩ trong năm ấm không có thể của chúng sinh: là do năm ấm ấy như huyền như hóa, tức thể của chúng tự không. Ở đây nêu rõ, chủ thể tạo thành là năm ấm, thể là không, nên đối tượng được tạo thành là chúng sinh cũng không thật.

“Như thế là biện minh pháp vô ngã, người vô ngã”: là tóm kết về tên gọi của hai thứ vô ngã.

“Vì sao”?: là hỏi vì sao biết được chúng sinh của năm ấm ấy, thể là không, chẳng thật?

Giải thích: “Tất cả chư Phật lìa hết thủy tướng”. Nêu rõ, chư Phật do lìa nên chứng biết năm ấm của chúng sinh thể là không.

“Câu này làm rõ hai tướng kia là không thật”: Câu này với Luận vừa cho là Phật xa lìa, hai câu, làm rõ, do hai tướng không thật, nên Như Lai lìa, tức dùng ba câu sau trong kệ để tóm kết, xác nhận.

“Đây nêu bày về nghĩa gì”?: là hỏi ba câu sau của kệ này nêu bày về những nghĩa gì? Liên giải thích: “Nếu hai thứ kia là thật có, thì chư Phật, Như Lai nên có hai tướng ấy”. Nêu rõ, nếu chúng sinh, năm ấm kia là thật có, chẳng không, tức là chư Phật Như Lai, nơi đệ nhất nghĩa để phải có hai tướng ấy. Nhưng vì chư Phật đã lìa, nên biết rõ là chúng

không thật.

Lại giải thích một cách tường tận: “Vì sao”? Vì hai thứ ấy là thật, tức trong muôn đức của Như Lai phải có. Do chư Phật, Như Lai là người đã thấy rõ Thật đế Chân như, mà không thấy hai tướng ấy, hơn nữa vì xa lìa, nên chứng tỏ năm ấm của chúng sinh, giả thật đều không.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai là người nói thật v.v...”: Một đoạn kinh này là đoạn văn kinh thứ chín trong Phần đối chiếu.

Ở đây, sở dĩ được nêu ra: là cũng để gián tiếp giải thích về nghi vấn nơi đoạn thứ sáu: Thánh nhân do pháp Vô vi mà được mang tên. Pháp ấy không thể giữ lấy, diễn nói. Nghi thọ trì ngôn giáo của kinh này thì không có phước đức.

Tuy nhiên, phần đối chiếu, từ đầu đến giờ, đã giải thích rộng: Giả như khiến ba ngàn Hằng sa thế giới với bảy báu, cùng xả bỏ thân mạng để bố thí, phước đức tuy nhiều, cũng không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh này. Dù đã đối chiếu như vậy, giải thích rộng như thế nhưng tâm nghi của một số lớn chúng sinh vẫn còn, chưa dứt hết. Lại nhân nơi các đối chiếu nêu trước mà sinh nghi. Như vậy, ở trên tuy đã giải thích rộng về thể của pháp thân được chứng đắc là dứt tuyệt mọi danh tướng, mọi ngôn từ giảng nêu đều không đạt tới. Hơn nữa còn nói không hề có pháp được chứng đắc-sở huyên- trong pháp của ngôn giáo nơi mười hai phần kinh. Như thế thì giáo năng thuyên cùng với pháp thân sở thuyên rõ ràng là có khác biệt, và ngôn giáo này lại trở thành chẳng phải pháp. Vậy sao có thể thọ trì một kệ nơi ngôn giáo có khả năng chứng đắc pháp thân, hơn phước đức của việc xả bỏ vô lượng thân mạng để bố thí? Từ đây sinh nghi nên không tin.

Đã có nghi ấy, Như Lai cũng nên nêu dẫn dụ lần nữa để đối chiếu.

Nhưng sở dĩ lại không đối chiếu lần nữa: là nhân nơi lời nói ở trên, sợ lại sinh nghi, nghi rốt cuộc là bất tận. Giả sử Như Lai trụ trong vô lượng kiếp nêu dẫn rộng khắp việc xả thí của cả thân mạng trong ngoài để so sánh, thì cũng lại không bằng phước đức của việc thọ trì bốn câu kệ nơi kinh, nên Như Lai chỉ đáp, trực tiếp khuyên qua lời nói ấy, chỉ tin vào lời ta nói, chớ sinh nghi nữa. Ta là người đạt Nhất thiết trí, trọn không lừa dối ông.

Do đó, kinh đáp, nói: “Như Lai là người nói thật”, cho đến: “Không nói lời khác lạ”: Nêu rõ việc tán thán Như Lai nói bốn cách v.v... thấy đều không giả dối, khuyên người tin nói lời nói thành thật của Như Lai. Vì thế, phần tiếp theo là nêu rõ.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Như Lai là người nói Thật”: Làm rõ Như Lai là người đạt Nhất thiết trí, chứng đắc các quả đầu như mười Lực, bốn Vô sở úy với các thứ công đức. Như chỗ đã chứng đắc, trở lại vì mọi người mà giảng nói đúng như thật, không hư dối, nên gọi là người nói thật.

Như Lai vì người Tiểu thừa thuyết giảng pháp bốn Đế. Người của hàng Thanh văn này quán xét về lý của bốn Đế, đoạn trừ kiết sử trong ba cõi chứng đắc quả Tiểu thừa, tuy chẳng phải là cứu cánh đích thật, nhưng nơi phần ấy có cảnh giới quán xét để dứt trừ, không sai lầm, cho nên gọi là lời nói thật.

“Lời nói Như”: Nêu rõ Như Lai vì các Bồ-tát thuyết giảng pháp tánh của Chân như. Người của Đại thừa ấy tự chứng đắc mà nêu bày đúng như lý không sai lầm, nên gọi là lời nói Như.

“Lời nói không đối khác”: làm rõ Như Lai thuyết giảng sự việc của ba đời, xứng hợp với pháp hư, thật, trọn không sai, lầm, nên gọi là lời nói không đối khác.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Pháp sở đắc, sở thuyết của như lai”: là Như Lai tự nêu bày: Ta cũng nhân nơi việc thọ trì pháp nơi ngôn giáo của kinh này, nên chứng quả đầu là pháp thân Vô vi. Đã chứng đắc, trở lại vì mọi người mà thuyết giảng, hoàn toàn không hư vọng. Các ông phải nên sinh tin tưởng, chớ có nghi hoặc.

Pháp sở đắc: là pháp chứng đắc.

Pháp sở thuyết: là pháp nơi ngôn giáo.

Đã nghe nói như vậy, lại nhân đây sinh nghi: Nếu Như Lai nói Ta chứng đắc pháp này, trở lại vì người nêu giảng, khuyến sinh tin tưởng, thì pháp được thuyết giảng đó tức có thể giữ lấy, nói ra nhờ ở danh tướng. Như thế, trở lại đồng với chỗ nghi vấn ở trước. Trên nói pháp chứng đắc là không danh tướng, không thể giữ lấy diễn nói, thì lời nói này phải hủy bỏ ?

Vì có nghi vấn như vậy, nên đáp: “Lời không thật”. Làm rõ, nay nói pháp được chứng đắc, nêu giảng là dựa vào nẻo danh (tên gọi) tướng (hình tướng) của Thế đế, mà nói có chứng đắc, có thuyết giảng, chẳng phải là trong lý của Chân như có danh, tướng mà có thể thuyết giảng. Lý của Chân như, từ xưa đến nay, mọi nẻo ngôn ngữ đều dứt, mọi chốn hành của tâm đều bật, nên không đắc không thuyết, sao được nêu nghi vấn cho là có đắc có thuyết, khiến cho pháp chứng đắc đồng nơi danh tướng có thể giữ lấy, diễn nói.

Pháp chứng đắc đã không phải là danh, tướng. Nếu cho pháp

chứng đắc đồng nơi danh, tướng, có thể thủ đắc, có thể diễn nói, thì đấy tức là không thật.

Lại sinh nghi vấn: Nếu pháp chứng đắc hoàn toàn không danh tướng thì vì sao Như Lai trước nói: Ta là người nói thật nói đúng v.v khuyên khiến thọ trì kinh giáo năng thuyên ? Nay lại nói: Trước nói không thật. Hai lời ấy là mâu thuẫn. Như thế là trở lại giống với nghi vấn thứ hai ở trước. Rõ ràng là lìa nơi pháp chứng đắc, có ngôn giáo năng thuyên, ngôn giáo ấy tức là chẳng phải pháp, giả như thọ trì, đọ tụng, thì không có lợi ích. Trên nói ngôn giáo là pháp có nghĩa của nhân kia, thì lời nói này phải hủy bỏ ?.

Liên đáp: “Không vọng ngữ”. Nêu rõ Như Lai thật sự chứng đắc Chân như, trở lại nêu giảng về pháp Chân như, thì ngôn giáo ấy từ trong pháp chứng đắc mà ra, là một phần của pháp chứng đắc, nên không cho hoàn toàn là phi pháp. Mà ngôn giáo này đã nói về Chân như, nên thọ trì kinh giáo ấy, trở lại có thể chứng đắc Chân như. Có lợi ích lớn như vậy nên không vọng ngữ.

Luận rằng: “Trong đây có nghi v.v...” là Luận chủ sắp tạo kệ để giải thích kinh, nên trước lược dẫn ra ý sinh nghi. Lại dẫn kinh, lược nêu rõ về nghĩa của việc đoạn trừ nghi. Gồm có ba kệ để giải thích một đoạn kinh này.

Kệ thứ nhất tạo ra ý hỏi đáp, để giải thích nghi, nêu chung về bốn lời nói của Phật, nhằm để khuyên tin tưởng. Hai câu đầu của kệ giải thích nghi vấn ở trên, hai câu sau giải thích, nêu ra bốn lời, ý khuyên tin tưởng.

“Quả tuy không trụ đạo, mà đạo hay làm nhân”.

Quả: là quả của pháp chứng đắc. Đạo: là đạo của ngôn giáo, một câu này nên nói: Đạo của ngôn giáo không trụ trong quả của pháp chứng đắc. Nhưng giáo, đạo ấy trở lại có thể làm nhân cho pháp chứng đắc. Do ngôn giáo hiển bày quả chứng đắc nên là nhân.

Vấn nạn ở trên nói: Pháp chứng đắc là không danh tướng. Ngôn giáo thì có danh tướng. Pháp có danh tướng ấy, làm sao có thể cùng với pháp không có danh tướng ?

Cho nên đáp: “Do chư Phật nói thật”. ở đây nêu rõ chư Phật là người đạt Nhất thiết trí, gồm đủ bốn thứ thật ngữ, nói tâm hợp lý, chỉ nên tin chớ nghi.

Có người nhân đấy lại sinh nghi. Cảnh giới trí tuệ của Như Lai có vô lượng vô biên, vì sao chỉ nói có bốn cách nói?

Nên đáp: “Trí ấy có bốn thứ”. Ở đây nêu rõ là dựa nơi bốn cảnh,



chỉ nói bốn cách nói. Nhưng bốn cảnh này tuy gọi là hẹp mà nghĩa thì bàn rộng. Pháp tuy vô lượng, nhưng không ra ngoài quả vị Phật, Tiểu thừa, Đại thừa, cùng pháp hữu vi v.v của ba đời. Do bốn tên gọi ấy đều thâm tóm hết các pháp, nên lược nêu rõ về bốn thứ ấy.

Hai câu của kệ này cùng với kệ thứ hai tiếp sau làm chương môn giải thích riêng, văn nêu đủ nơi kệ sau.

“Nghĩa này như thế nào?...” cho đến: “có bốn thứ thật ngữ”: là giải thích hai câu sau của kệ vừa nêu chuyển tiếp để sinh kệ thứ hai.

Kệ thứ hai chính thức giải thích bốn thứ trí - cảnh.

Thật trí cùng Tiểu thừa: Một câu kệ này là kết hợp giải thích về hai ngữ.

Thật trí: là giải thích nghĩa “lời nói Chân” ở kinh.

Tiểu thừa: là giải thích nghĩa “lời nói Thật” ở kinh.

“Nói pháp Ma Ha Diễn”: Ma Ha Diễn là phiên âm theo tiếng Phạn, Hán dịch là Đại thừa. Giải thích nghĩa “lời nói Như” ở kinh.

“Cùng tất cả thọ ký”: là giải thích nghĩa “lời nói không đổi khác” ở kinh.

“Do không nói hư dối”: là nghĩa chuyển đổi nhanh. Tức khắp ở sau bốn câu trên, lẽ ra đều nói: “Do không nói hư dối”. Nêu rõ Như Lai đã có bốn thứ thật ngữ, nên phạm có nêu giảng đều không hư vọng. Đại chúng các vị đối với lời Như Lai, dù không nói về công đức thọ trì kinh, chỉ nên sinh tin tưởng sâu xa, chớ có hoài nghi. Do đó, làm rõ bốn thứ là thật, để xác nhận về sự nêu giảng không hư dối.

“Kệ này biện minh về nghĩa gì”? Tiếp xuống một đoạn Luận văn xuôi. Đại ý có hai: Ý thứ nhất, từ đầu cho đến: không điên đảo: là thứ lớp giải thích kệ, dùng kinh để tóm kết. Lại giả thiết có vấn nạn rồi, thì theo thứ lớp giải thích rộng về vấn nạn ấy.

“Do thật trí của Như Lai không nói dối về đạo quả Bồ-đề của Phật... đến”: “Thứ lớp nói bốn ngữ”: là cùng giải thích bốn câu trong kệ.

Từ câu: “Như kinh” tiếp xuống: là cùng dẫn kinh để tóm kết về bốn cách nói của Phật.

“Không vọng nói Tiểu thừa v.v”: Sở dĩ nêu ra câu này, vì Luận chủ giả thiết có vấn nạn: Lý Đại thừa mà Như lai nói là chân thật, quả là cứu cánh có thể gọi đó là ‘lời nói Thật’. Vì người Tiểu thừa giảng nói về bốn Đế, lý chẳng phải là cứu cánh, tuy chứng A-la-hán, nhưng quả chưa đầy đủ. Song, trong các kinh Đại Thừa lại đả phá rộng về Tiểu thừa, cho chẳng phải là chân thật. Vậy sao có thể nói là thuyết bốn Đế,

gọi là ‘lời nói Thật’? Giải thích: ‘Nói khổ đế v.v của Tiểu thừa, chỉ là đế’. Nêu rõ, Như Lai thuyết giảng pháp bốn Đế v.v người Tiểu thừa dựa nơi giáo mà tu hành, đạt được tánh không, hiểu rõ về người vô ngã, đoạn trừ bốn trụ phiền não, chứng quả A-la-hán, chỉ đối với Tiểu thừa là thật. Cho nên nói: Chỉ là đế.

“Không vọng nói thọ ký”: (Trong đây không đề cập đến : “Không vọng nói Đại thừa” như ở Luận ?) “Lại giả thiết có một vấn nạn”: Pháp của ba đời ấy chuyển động không thật, thể là hư vọng. Vì sao bảo: Nói sự việc nơi ba đời, gọi là nói lời “không đối khác”. Giải thích: “Tất cả quá khứ hiện tại vị lai đều được thọ ký, nên như nghĩa kia, như thế mà thuyết giảng, không điên đảo”.

“Như nghĩa kia”: là như pháp của ba đời kia. Giả thì như giả mà nêu giảng. Thật thì dựa nơi thật mà ghi nhận. Cho nên, không điên đảo.

“Kinh lại nói: Nay Tôn giả Tu Bồ-đề! Pháp được Như Lai chứng đắc nêu giảng v. v...”: Đây là ý thứ hai. Vì sắp tạo ra kệ thứ ba tiếp sau để giải thích, nên trước phần kinh tiếp theo này, tạo câu hỏi chuyển tiếp: ‘Vì sao nói như thế’.

“Thuận theo thật trí kia, nói chẳng thật chẳng dối”: là hai câu đầu của kệ thứ ba tiếp theo giải thích phần nơi kinh: “Pháp chứng đắc, pháp nêu giảng không thật”.

“Thuận theo thật trí kia”: là giải thích phần trong kinh: Pháp được Như Lai chứng đắc, nêu giảng, là không vọng ngữ. Biện minh Như Lai tuy dùng âm thanh, ngôn giáo, nêu giảng về pháp chứng đắc, nhưng pháp chứng đắc luôn là không tên gọi, nên ngôn giáo năng thuyên chẳng phải là pháp chứng đắc. Tuy nhiên, ngôn giáo chẳng phải là pháp chứng đắc, nhưng không phải là không nhân nơi chứng mà có nêu bày, nhờ nơi giáo mà được chứng. Vì ngôn giáo ấy có thể làm nhân nên pháp chứng đắc. Cho nên nói: “Thuận theo thật trí kia”.

“Nói chẳng thật, chẳng giả”: là giải thích phần trong kinh: Không thật, không vọng ngữ. Làm rõ pháp chứng đắc của Chân như dứt tuyệt mọi danh tướng. Nếu cho âm thanh danh tướng đồng nơi pháp chứng đắc, thì đấy là nói hư vọng. Cho nên gọi là “Nói chẳng thật”.

Tuy âm thanh ngôn giáo chẳng phải là chứng đắc, nhưng không phải là không giống với sự chứng đắc có nêu bày, trở lại nhờ nơi giáo mà lãnh hội lý. Ngôn giáo chính là pháp. Cho nên nói: “Nói chẳng dối”.

“Như nghe tiếng, thủ chứng, đối trị nói như thế”: là nêu hỏi: Trong

phần kinh trước, Như Lai tự nói: “Ta là người nói Chân v.v...” gồm bốn thứ nói thân. Lại nói: ‘Pháp chứng đắc, pháp nêu giảng là không thật không vọng ngữ’. Hai đoạn kinh này vì sao mâu thuẫn? Nên liền dùng nửa kệ sau để đáp: “Như nghe tiếng, thủ chứng, đối trị nói như thế”.

Ý đáp e sợ chúng sinh, dựa theo âm thanh mà thủ chứng, cho là pháp Chân như tức đồng với ngôn giáo của âm thanh là có danh tướng. Tạo nên ý như vậy, thì để đối trị sự chấp trước đó, nên chỉ dẫn nói: Chớ như chỗ nghe về âm thanh mà chấp giữ cho là pháp chứng đắc.

“Đối trị, nói như vậy”: Tức đối trị như theo âm thanh chấp giữ hoặc là nói không thật, hoặc nói không giả.

Nghĩa này như thế nào?: tiếp xuống là một đoạn Luận văn xuôi giải thích kệ vừa nêu có hai ý: Ý thứ nhất, từ đầu đến câu: “Dựa nơi câu chữ để nêu bày”, giải thích nửa kệ trên, cũng giải thích phần nơi kinh: Từ câu “Pháp được chứng đắc” tiếp xuống.

Câu: “Pháp được chư Phật thuyết giảng” cho đến: “Pháp chứng đắc ấy là không thể thủ đắc”: là giải thích câu đầu nơi kệ.

Câu: “Vì sao?” đến câu: “Do đó, không vọng ngữ”: là giải thích câu thứ hai nơi kệ.

“Nếu thế, vì sao nói Như Lai chứng đắc pháp, thuyết giảng pháp”: là nêu vấn nạn: Nếu theo chỗ nghe âm thanh, trí thủ chứng là không thật, thì một câu của pháp chứng đắc cũng không thể nêu bày, vì sao Như Lai tự nói: Pháp được Ta chứng đắc, nêu giảng? Bèn giải thích: “Do dựa nơi câu chữ để nói”. Làm rõ pháp chứng đắc là không danh tướng, không thể thủ đắc, nêu bày, nhưng không phải là không dựa nơi ngôn giáo để luận bàn về diệu lý trước tiên.

Ý thứ hai, là câu ‘Vì sao Như Lai trước nói: Ta là người nói chân thật. Lại nói pháp được nêu giảng là không thật, không vọng ngữ’ ? là nêu vấn nạn : dựa theo lời nói mâu thuẫn của Như Lai (trong kinh) rồi dẫn nửa kệ sau để giải thích ý hỏi đáp, không khác trong kệ.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Ví như có người đi vào nơi tối tăm thì không thấy gì cả v. v...”: gồm hai đoạn văn kinh. Đây là phần thứ tám trong đoạn lớn, nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh Chân như. Trong đoạn này biện minh hết thấy chúng sinh đều có tánh Chân như, tức nhân đầy mà được mang tên.

Do theo thứ lớp nào để dấy khởi? Là nhân trong đoạn thứ sáu ở trên, nói tất cả Thánh nhân đều do pháp Chân như Vô vi mà được gọi tên, phát sinh nghi vấn thứ tám, cho đến nơi đoạn thứ bảy đã giải thích rộng về tất cả Thánh nhân đều do pháp Vô vi mà được gọi tên.

Nghi vấn nêu: Đúng ra nên nói; tất cả chúng sinh đều do pháp Chân như Vô vi mà được mang tên. Vì sao chỉ nói tất cả Thánh nhân ? Sở dĩ như thế, là vì, như trong đoạn kinh thứ ba ở trên, bàn về tâm thường, nói: Nếu Bồ-tát có tưởng về chúng sinh tức chẳng phải là Bồ-tát, làm rõ: Nếu Bồ-tát đối với tất cả chúng sinh không khởi tâm về ngã thì không gọi là Bồ-tát thông tỏ về Chân như. Phải thông tỏ về tất cả chúng sinh đều bình đẳng, có ngã của Phật tánh, Chân như, mới gọi là Bồ-tát. Nhưng Bồ-tát này, khi chứng đắc Địa thứ nhất, hiểu rõ về hết thấy chúng sinh như thân mình, do tất cả chúng sinh đều có Phật tánh Chân như, thân mình cũng hiện có Phật tánh, Chân như, bình đẳng không hai, không sai khác, nên xem chúng sinh như thân mình. Lại như rất nhiều chỗ trong kinh nói: Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Nếu hết thấy chúng sinh cùng với Thánh nhân, về lý Chân như là đồng: thì vì sao hết thấy chúng sinh có tâm chấp trước, không do Chân như thanh tịnh mà được gọi tên, chỉ riêng chư Phật, Bồ-tát không có tâm chấp trước, do Chân như thanh tịnh mà được gọi tên? Vì thế nên biết, Thánh nhân do pháp Chân như nên được gọi tên là có thể có Phật tánh. Còn tất cả chúng sinh không do pháp Chân như để được gọi tên, thì không có Phật tánh. Nếu chúng sinh vốn không có Phật tánh mà Thánh nhân, do nhân duyên tu tập, về sau mới có được thì chúng sinh không có Phật tánh tức xưa không nay có, nên là vô thường.

Lại nữa, nếu Phật tánh - Chân như nơi tất cả chúng sinh đều có bình đẳng, thì vì sao có người được thấy, có người không thấy?

Vì có nghi vấn như thế, nên nêu dẫn thí dụ về người đi vào nơi tối tăm v.v... để giải đáp. Ý của phần đáp nói: Phật tánh - Chân như, tuy các chúng sinh đều có, bình đẳng, nhưng là vì chư Phật, Bồ-tát do tu hành đoạn trừ Hoặc, nên có thể thấy tánh. Còn hết thấy chúng sinh thì chưa có thể tu hành dứt trừ phiền não, do đó không thấy tánh.

Như vậy, người thấy tánh, đoạn trừ Hoặc, do Chân như thanh tịnh mà được mang tên. Nếu người không thấy tánh, chưa đoạn trừ Hoặc thì không do Chân như thanh tịnh mà được gọi tên. Nêu rõ, phàm, Thánh hai người tuy có bình đẳng, nhưng do chỗ thấy, không thấy mà khác biệt. Do đó, không nên đem trường hợp tất cả chúng sinh cùng có, bình đẳng, để giả đặt, dẫn đến tất cả đều do Chân như thanh tịnh mà được mang tên.

Nhằm dứt trừ nghi vấn ấy, nên phân tiếp theo đã biện minh.

“Như người đi vào chỗ tối tăm thì không thấy gì cả” : Một việc này, nơi kinh có hai thứ dụ. Dụ cho hai kẻ ngu, trí, làm rõ: Người có tu

tập, đoạn trừ Hoặc, có thể thấy Phật tánh, do pháp Vô vi mà được gọi tên. Kẻ không tu tập, chưa đoạn trừ phiền não, thì không thể thấy tánh. Do không thể thấy tánh, nên không do pháp Vô vi để được mang tên.

Ví như người đi vào nơi tối tăm thì không thấy gì cả: là nêu thí dụ.

“Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi sự, cũng lại như vậy v.v” : là kết hợp với dụ. Dụ cho hàng phàm phu, Nhị thừa, các vị Tiểu Bồ-tát, có bốn trụ tối tăm của vô minh tập khí, hành theo nẻo chấp giữ tướng, nên không thể thấy Phật tánh - Chân như.

Người của Nhị Thừa đã chứng đắc, thông tỏ về vô lậu đích thật, sở dĩ cũng gọi là người chấp giữ tướng: vì người của Nhị Thừa, tuy không chấp giữ tướng của pháp hữu vi, nhưng lại chấp giữ về tướng của Niết Bàn Vô vi.

“Như người có mắt, thấy các hình sắc v.v...” : là nêu dụ.

“Nếu Bồ-tát không trụ nơi các sự v.v...” , cũng lại như vậy: là kết hợp dụ. Dụ cho các Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, đoạn trừ, loại bỏ dần bốn trụ vô minh tập khí, hành không chấp giữ tướng, trí sáng, đạt được vô lậu chân thật, nên có thể thấy Phật tánh cùng diệu lý vô thường, thường.

Luận rằng: lại có nghi vấn v.v... Ở đây Luận chủ muốn dùng kệ để giải thích phần kinh này, nên ghi tóm lược ý của người nghi, tạo sự chuyển tiếp cho kệ tiếp sau.

“Nếu Thánh nhân do pháp Vô vi mà được gọi tên”: là nêu rõ chỗ sinh nghi nơi kinh trong đoạn thứ sáu ở trước.

“Chân như kia, nơi tất cả thời, tất cả xứ đều có” : là dựa vào đoạn kinh thứ ba để vấn nạn, cùng nêu dẫn hai phần kinh đó. Sau đấy đưa ra hai vấn nạn.

“Sao nói là tâm không trụ, đạt được Bồ-đề của Phật, tức chẳng phải là không trụ”? Nếu ba đời chúng sinh cùng có Phật tánh - Chân như, thì hết thảy chúng sinh phải đều do pháp Vô vi mà được gọi tên. Vì sao chỉ chư Phật, Bồ-tát mới có tâm không trụ, để đạt được Bồ-đề của Phật?

Người có tâm không trụ, đạt được quả vị Bồ-đề của Phật do pháp Vô vi mà được gọi tên, nhưng tâm của tất cả chúng sinh có tâm không trụ, không có trụ, chẳng đạt được Bồ-đề của Phật, chẳng do pháp Vô vi mà được gọi tên.

“Nếu tất cả thời, tất cả xứ có Chân như, vì sao có người có thể đạt được, có người không đạt được”? Đây là lặp lại lần nữa về kinh, để nêu

ra vấn nạn thứ hai: có thể thấy, không thấy. Dựa nơi phần sau của Luận có thể nhận biết. Nhằm dứt trừ hai nghi vấn ấy, nên dẫn tóm lược dụ “Đi vào chỗ tối tăm” nơi kinh, bàn rộng về ý đoạn trừ nghi vấn, tiếp sau tạo kệ nhằm giải thích. Gồm có hai kệ để giải thích một đoạn kinh ấy.

Một kệ đầu tạo ý hỏi đáp để giải thích nghi vì trên đã có nghi vấn đối với phần trước, nên kệ đáp “Thời và xứ thật có”:

Thời: là thời gian của ba đời. Thể của Phật tánh là không có ba đời. Chúng sinh có ba đời nên gắn liền với chúng sinh gọi là ba đời.

Xứ: là xứ của tất cả chúng sinh trong ba đời. Đây là biểu thị chỗ khác với các vật vô tình như gỗ, đá.

Thật có: Tức chúng sinh của ba đời ấy thật có Phật tánh đó. Như ý của kẻ nghi không khác.

“Mà không được Chân như” là nêu rõ vấn nạn: Nếu chúng sinh nơi thời xứ thật có Phật tánh, thì vì sao không đạt được? Nên câu kệ thứ ba tiếp nói: “Không trí, do trụ pháp”.

Vô trí: là nói về hàng phàm phu, Nhị thừa, chưa đạt được trí vô lậu của Địa thứ nhất.

Vì sao vô trí? Là do tâm trụ chấp nơi pháp.

Trụ nơi pháp: Nêu rõ hàng phàm phu địa tiền, luôn bị vướng nơi hai chướng, nên có tâm chấp trước. Do hàng phàm phu, Nhị thừa trụ nơi pháp, hành chấp trước, nên không thể thấy Phật tánh - Chân như.

“Còn lại, có trí đạt”: Nêu rõ các Bồ-tát từ đẳng địa trở lên, cùng chư Phật, Như Lai, đạt được thắng giải xuất thế gian nên có thể thấy Phật tánh ấy.

Phần Luận văn xuôi tiếp nói: Nghĩa này như thế nào? ... đến: “Vì thế nên có thể đạt được”: là ở đây Luận chủ tạo ra ba phần hỏi đáp để giải thích một kệ trước. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

“Vì ý nghĩa ấy, nên chư Phật Như Lai thanh tịnh nhờ Chân như được mang tên. Do đó người có tâm trụ chấp, không đạt được Bồ-đề của Phật”: là cùng vặn hỏi về nguyên do được mang tên, không được mang tên.

Kệ thứ hai giải thích chung cả hai ví dụ tối, sáng trong kinh cùng sự kết hợp.

“Tối, sáng, ngu vô trí” : Hai chữ tối, sáng là cùng nêu lên hai dụ dùng làm chương môn, phần sau, theo thứ lớp kết hợp với dụ.

Ngu: là kết hợp riêng với chữ ‘tối’ ở trên. Tức giải thích: Vì sao gọi là ngu? Là do kẻ ấy vô trí. Trong một câu này, chữ ‘vô trí sau’ là giải thích. Kết hợp với dụ về tối xong.

“Kẻ sáng, như có trí”: Kẻ sáng: Tức trở lại nhắc lần nữa chữ “sáng” trong câu trên, là kết hợp với dụ về người có trí, nên nói : Như có trí.

“Đối pháp và đối trị v.v...”: Từ đây trở xuống gồm nửa kệ sau là giải thích về dụ thứ hai nơi kinh.

“Đối pháp”: là nêu: Thứ nhất là đi vào pháp tối, dụ cho pháp được đối trị.

“Và đối trị”: Tức nêu phần sáng trong dụ, kết hợp cả hai pháp trí nơi dụ.

“Được pháp diệt như thế”: Được: là được trí sáng pháp năng trị. Diệt: là diệt trừ ngu tối pháp sở trị. Như có ánh sáng mặt Trời đối trị, có thể diệt trừ tối tăm. Do hiểu rõ không chấp giữ tướng về bố thí, đối trị tâm trụ nơi các sự là tâm ngu chấp giữ tướng. Cho nên nói : ‘Đối pháp và đối trị, được pháp diệt như thế’.

“Nghĩa này như thế nào? Về dụ tối, sáng kia, là pháp tương tự” : là tối, sáng, ngu trí, pháp - dụ, về nghĩa có tương tự, nên dùng để so sánh.

Tối: là chỉ rõ vô trí. Ánh sáng mặt Trời: là chỉ rõ có trí. Mỗi mỗi kết hợp riêng nơi hai dụ. Ở đây là giải thích nửa kệ trên.

“Có mắt: là nêu rõ về nghĩa gì”: Chỗ vừa nêu tuy là giải thích chung về hai dụ tối, sáng, nhưng chưa nêu ra ý của dụ nối tiếp. Nay dùng nửa kệ sau để giải thích dụ thứ hai nơi kinh. Tóm kết, tạo ra nghĩa năng trị, sở trị, nên dẫn ra phần kinh tiếp theo.

Hỏi: Kẻ có mắt là nêu rõ về nghĩa gì? Tức đáp: Kệ nói : “Đối pháp và đối trị, được pháp diệt như thế”.

“Thứ lớp như thế” Tức trước nêu rõ về đối pháp, sau làm sáng tỏ về đối trị.

“Lại, người có mắt” tiếp xuống: là theo thứ lớp nêu rõ kinh, .giải thích về đối trị, sau thì dùng kinh để tóm kết.

“Lại nữa, này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp này, thọ trì, đọc tụng, tu tập”: Đây là phần văn kinh thứ hai trong đoạn thứ tám.

Phần kinh này sở dĩ được nêu ra, là vì đoạn kinh trước nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh Chân như, dẫn hai dụ tối, sáng để dụ cho người tu hành thì thấy tánh, người không tu hành thì không thể thấy tánh, bèn vấn nạn: Người tu hành thấy tánh, chưa rõ là dựa nơi những pháp môn nào, dùng phương tiện gì, dùng gì làm nhân, để có thể thấy được Phật tánh Chân như?

Vì có vấn nạn như thế, nên dẫn kinh để giải đáp, nêu rõ: Dựa nơi

kinh Kim Cương Bát-nhã này, cùng các kinh Đại Thừa, thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, thành tựu nghiệp thù thắng, dùng phương tiện ấy, với muôn hạnh làm nhân, có thể thấy Phật tánh. Do đó, nơi phần tiếp theo sẽ biện minh.

Căn cứ vào một đoạn kinh này, có hai phần: Một là nêu rõ về ba thứ tu hành. Hai là nêu rõ việc đối chiếu công đức, cùng tạo sự nối kết với đoạn thứ chín ở sau nói về lợi ích.

Những gì là ba thứ tu hành? Đó là:

1. Tu hành bằng thọ nhận: Tức từ chỗ gần gũi nơi người khác để thọ nhận.

2. Tu hành bằng hành trì: Tức bên trong tự đọc, giữ, không khiến quên mất.

3. Tu hành bằng đọc tụng: lại đọc tụng khắp các kinh, cũng gọi là tu hành.

Ba thứ tu hành ấy đều thuộc về Văn tuệ, không chung nơi tư tuệ, Tu tuệ. Cho nên kinh viết: “Nếu thiện nam, thiện nữ, có thể đối với pháp môn này, thọ trì, đọc tụng, tu hành...”.

Nhân ở ba thứ tu hành nêu trên, theo đấy lại sinh nghi: Như Lai tuy nói thọ trì, đọc tụng, tll hành, tất có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa rõ, người dựa nơi kinh tu hành ấy, là quyết định có thể thấy hay là sẽ chẳng thấy? Cho nên đáp: Thì... Như Lai đều biết người ấy, đều thấy, đều hiểu rõ.

Điều biết: là dùng trí Phật để nhận biết.

Điều thấy: là dùng mắt Phật để nhận thấy.

Điều hiểu rõ (giác): là dùng Nhất thiết chủng trí để hiểu rõ, thấu tỏ về mọi thứ. Làm sáng tỏ điều Như Lai tự nói: “Ta là người đạt được Nhất thiết trí, mọi tri kiến đều thông tỏ, thấu suốt”. Vì thế dựa nơi pháp môn này, tu hành ba thứ, có thể thấy Phật tánh, quyết định không nghi.

Nhân đấy lại sinh nghi vấn: ở trên tuy nêu rõ ba thứ tu hành, có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa biết lúc thấy được tánh ấy thì đạt được bao nhiêu công đức, là nhiều hay là ít?

Vì có nghi vấn như vậy, nên đáp: ‘Đều được thành tựu vô lượng vô biên nhóm công đức’. Nêu rõ sự tu hành khi thấy tánh, thành đạo, chứng đắc pháp thân Vô vi, công đức của quả đầu đạt được là không thể hạn lượng, không thể nhận biết bằng toán số thì sao có thể nêu nghi vấn: Được bao nhiêu công đức, nhiều hay ít?! Đây là nói quả trong nhân.

“Này Tôn giả Tu Bồ-đề! Nếu thiện nam, thiện nữ, vào buổi sáng,



đem hằng ha sa thân mạng để bố thí...” chủ đích vì người nói rộng...: Tức nêu dẫn thí dụ về sự xả bỏ thân mạng này, đối chiếu với công đức của việc thọ trì kinh.

Nơi đoạn thứ bảy ở trên đã biện minh rộng về việc đối chiếu công đức. Sở dĩ ở đây lại nêu rõ việc so sánh công đức: là vì trên nêu nghi vấn: Thọ trì, đọc tụng, tu hành nơi kinh này có thể thấy Phật tánh, nhưng chưa biết khi thấy Phật tánh, thì chỗ công đức đạt được là nhiều hay ít? Trước dùng pháp để nêu bày, làm rõ là đạt được vô lượng vô biên nhóm công đức. Tuy đã có giải đáp ấy, nhưng chưa hiển bày về nghĩa của việc có nhiều phước đức. Do đó, lại dẫn thí dụ về phần ít của thế gian, đối chiếu nhằm giải đáp nghĩa đó. Nêu rõ: Công đức của việc dựa nơi kinh này tu hành, thấy tánh, không phải là pháp của toán số, không thể hạn lượng. Còn công đức của việc xả bỏ thân mạng là hữu vi là pháp của số lượng, chấp giữ tướng, tuy nhiều mà không bằng. Đây là biện minh về phần nhiều nơi vô lượng, không phải là phần ít nơi kinh.

Trong phần đối chiếu trước đã nêu rõ về thí dụ xả bỏ thân mạng, có những hơn kém gì. Nên ở đây lại làm rõ. Gồm có hai thứ hơn: Một là do nơi thân mạng. Hai là thời, kiếp dài lâu. Do có hai thứ hơn ấy nên lại biện minh lần nữa.

“Nếu lại có người, nghe pháp môn này, tâm tin tưởng không hủy báng”: là nêu rõ trường hợp trực tiếp nghe kinh, tâm tin tưởng, không chống đối, hãy còn hơn phước đức của việc xả bỏ thân mạng, vô lượng A tăng kỳ, huống chi là còn có thể biên chép, đọc tụng, đúng như chỗ nêu giảng tu hành, vì người khác diễn nói, thì phước đức càng nhiều, đến vô lượng A tăng kỳ.

Một đoạn kinh này, Luận đã dùng ba kệ để giải thích.

Kệ thứ nhất làm căn bản cho năm bài kệ trong hai đoạn kinh, luận trước sau. Một câu đầu sinh khởi kệ thứ hai trong một đoạn này. Câu thứ hai sinh khởi trong một đoạn ấy. Câu thứ ba về nghĩa sinh khởi phần kinh sau nói về lợi ích, chính là làm căn bản cho phần lợi ích và ba bài kệ của Luận. Câu thứ tư tóm kết chung về ba câu trên, với hai thứ căn bản dùng để tu tập.

“Tu hành theo pháp nào” ? là hỏi dựa nơi pháp môn nào để tu hành, nhằm có thể thấy Phật tánh?

Lại hỏi: “Tu hành, thấy tánh ‘đạt được những phước đức gì’?”

“Lại thành tựu những gì”?: là lại hỏi, trực tiếp thọ trì kinh này nên có thể thấy Phật tánh, lại thành tựu những hạnh thù thắng như thế, có thể đoạn trừ Hoặc, kiến tánh.

“Nói tu hành như thế”: ở trên hỏi: làm thế nào để tu hành, có thể thấy Phật tánh, gọi là tu hành. Cho nên nói: “Nói tu hành như thế”.

Kệ thứ nhất này sinh khởi chung làm căn bản cho hai đoạn kinh, và năm bài kệ của Luận.

“Tu hành theo pháp nào?": Nêu lên câu đầu trong kệ, hỏi để tạo sự nối tiếp.

“Là chỉ rõ việc tu tập”: là đáp lại câu hỏi trên, chỉ rõ dựa nơi kinh giáo này thọ trì, đọc tụng, tu hành ba thứ, tạo sự chuyển tiếp nơi kệ thứ hai.

Kệ thứ hai này đáp lại câu đầu của kệ thứ nhất: Nơi pháp nào tu hành, chính thức giải thích phần trong kinh: ba thứ tu hành: thọ trì, đọc tụng.

“Danh tự, ba thứ pháp”: cũng là ba thứ tu hành đã nêu trong kinh. Cho nên câu thứ hai chỉ ra sự việc ấy. Nghĩa là thọ trì, đọc tụng, giảng nói rộng, tức là ba thứ thuộc Văn tuệ trong danh tự. ở trên tuy nói về thể của ba thứ Văn tuệ, nhưng chưa rõ về phương pháp tu hành lại như thế nào. Nên nửa kệ sau nói: “Tu từ tha và nội, được nghe là tu trí”.

“Tu từ tha” (người khác): Tức theo, gần gũi Phật Bồ-tát, thiện tri thức khác để nghe pháp. Tức là tu hành bằng thọ nhận.

“Và nội”: là đã thọ nhận nơi người khác, thì tự nội thân, nội tâm đọc tụng, giữ gìn, không khiến quên mất. Tức là tu hành bằng hành trì. Dựa theo các nước phương Tây (Ấn độ), pháp tụng có ba thứ: Một là tụng lớn tiếng. Hai là tụng nhỏ tiếng. Ba là tụng thầm.

“Được nghe”: Nêu rõ, nghe không chỉ là thọ tụng, gọi là Văn tuệ song còn có thể chuyển đọc các kinh, cũng gọi là Văn tuệ. Đây là tu hành bằng đọc tụng.

Là tu trí: Do ba thứ văn tuệ ấy nên trí thông tỏ. Tóm kết là trí của văn tuệ nơi ba thứ tu hành.

“Đây nói lên nghĩa gì”?... đến: “thọ trì, đọc tụng”: là Luận văn xuôi giải thích nửa kệ trên, xong thì tóm kết.

“Sự tu hành kia làm sao đạt được...” đến. “Là được tu hành”: là nêu vấn nạn, tạo chuyển tiếp, rồi dùng nửa kệ sau để đáp. Sau đấy, theo thứ lớp giải thích.

“Trước nói danh tự cho đến tu hành”: là nhắc lại phần trước, tạo nối tiếp cho kệ sau.

Kệ thứ ba đáp lại câu thứ hai nơi kệ một: Đạt được những phước đức gì? Giải thích phần : Đối chiếu ở trong kinh.

“Đây là tự thuần thực”: là nhắc lại ba thứ tu hành nêu trước, nêu

rõ ba thứ văn tuệ đã tạo thành đức của tự hành.

“Ngoài ra, hóa chúng sinh”: Nêu rõ, vì người khác mà thuyết giảng rộng khắp, tạo thành hạnh lợi tha. Trước đã biện minh, ở đây vì sao lại nêu ra lần nữa? Vì nhằm dùng dụ để đối chiếu, nên dẫn ra. Trước, tự hành giáo hóa bên ngoài, thọ trì kinh thì khi thấy tánh có được bao nhiêu phước đức. Nay nêu rõ, khi thấy tánh, lãnh hội pháp thân Vô vi, thì đạt được vô lượng vô biên công đức, không thể hạn lượng. Tuy không thể hạn lượng, lại dẫn ba thời, xả bỏ Hằng sa thân mạng để bố thí, so với công đức của việc thọ trì kinh, cũng không bằng phần ít. Do vậy nên lại nêu ra.

“Do sự và thời lớn”: Sự nghĩa là sự việc của chỗ xả bỏ thân mạng. Thời là số lượng của kiếp nhiều, làm rõ ở trong nhiều thời xả bỏ vô lượng thân mạng, nên nói: Do sự và thời lớn.

“Phước đức hơn trong phước”: Nêu rõ hai thứ phước đức xả bỏ thân, thọ trì kinh. Ở đây, trong hai thứ phước thì phước đức của thọ trì kinh là hơn, phước đức kia thì kém. Nên nói: “Phước đức hơn trong phước”.

“Nghĩa này là thế nào? ...” cho đến: ‘thuyết pháp rộng khắp: là Luận văn xuôi giải thích nửa kệ trên.

“Đạt được những phước đức gì ? tiếp xuống”: là nói về chỗ chưa hỏi sự đối chiếu. Dùng nửa kệ sau để đáp, thứ lớp giải thích, sau đấy dùng kinh để tóm kết. Dựa nơi Luận có thể nhận biết.

